

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính : VND

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>53.692.657.789</b>	<b>97.224.345.928</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.195.751.862</b>	<b>39.359.395.230</b>
1. Tiền	111		3.195.751.862	859.395.230
2. Các khoản tương đương tiền	112			38.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.243.941.471</b>	<b>16.142.183.402</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.040.859.894	14.022.284.770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.250.784.024	1.864.315.429
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		952.297.553	255.583.203
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>35.015.851.226</b>	<b>40.747.398.717</b>
1. Hàng tồn kho	141		35.015.851.226	40.747.398.717
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.237.113.230</b>	<b>975.368.579</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.237.113.230	975.368.579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>194.808.360.569</b>	<b>210.682.065.307</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	5.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>177.702.864.941</b>	<b>189.973.939.600</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		177.510.363.644	189.764.224.981

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		350.122.536.394	349.125.696.394
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(172.612.172.750)	(159.361.471.413)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		192.501.297	209.714.619
- Nguyên giá	228		313.633.827	313.633.827
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(121.132.530)	(103.919.208)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.401.867.363</b>	<b>4.868.443.877</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		1.401.867.363	4.868.443.877
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.698.628.265</b>	<b>15.834.681.830</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15.698.628.265	15.834.681.830
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>248.501.018.358</b>	<b>307.906.411.235</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>61.356.432.384</b>	<b>107.288.957.654</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>61.294.099.052</b>	<b>107.288.957.654</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.704.501.401	15.420.043.366
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		25.902.801.868	81.355.908.445
4. Phải trả người lao động	314		2.733.790.031	6.191.244.052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.188.117.179	123.829.490
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		140.636.361	321.454.545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		121.160.950	718.667.450
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		24.417.230.548	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		85.860.714	3.157.810.306
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>62.333.332</b>	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		62.333.332	
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>187.144.585.974</b>	<b>200.617.453.581</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>187.144.585.974</b>	<b>200.617.453.581</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.120.000.000	120.120.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.120.000.000	120.120.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.919.729.439	22.540.284.062
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.104.856.535	57.957.169.519
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.547.724.142	26.897.226.885
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.557.132.393	31.059.942.634
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>248.501.018.358</b>	<b>307.906.411.235</b>

Ngày... tháng... năm 2019

Người Lập  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thảo

Kế Toán Trưởng  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Chất

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Đồi

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - BẠC LIÊU**

Lô B5, Khu Công nghiệp Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu  
Mã số thuế: 1900333973

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Quý 02 Năm 2017

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		63.272.249.535	81.492.902.728	139.691.797.929	168.433.101.008
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		63.272.249.535	81.492.902.728	139.691.797.929	168.433.101.008
4. Giá vốn hàng bán	11		51.129.345.571	66.932.018.252	114.302.041.300	136.785.866.414
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.142.903.964	14.560.884.476	25.389.756.629	31.647.234.594
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.030.028	72.756.755	191.549.731	411.906.110
7. Chi phí tài chính	22		207.235.222	112.934.800	423.529.110	171.449.684
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		207.194.358	102.382.778	423.488.246	159.631.495
8. Chi phí bán hàng	25		161.526.944	2.734.391.455	2.477.127.967	4.927.167.809
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.100.469.647	1.240.099.597	4.578.564.217	2.584.038.191
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		8.675.702.179	10.546.215.379	18.102.085.066	24.376.485.020
11. Thu nhập khác	31		12.993.695	34.535.578	25.463.412	70.141.889
12. Chi phí khác	32			5.979.561	165.000.000	5.979.561
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.993.695	28.556.017	(139.536.588)	64.162.328
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.688.695.874	10.574.771.396	17.962.548.478	24.440.647.348
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		651.652.191	816.714.264	1.405.416.085	1.905.989.214
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.037.043.683	9.758.057.132	16.557.132.393	22.534.658.134
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người Lập  
(Ký, họ tên)

*Nhr*

Trần Thị Thảo

Kế Toán Trưởng  
(Ký, họ tên)

*Nhr*

Trần Thị Chất

Ngày 07 tháng 02 năm 2017

Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Đồi

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 2 năm 2017

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		17.962.548.478	24.440.647.348
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.267.914.659	12.327.733.334
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(191.549.731)	(411.906.110)
- Chi phí lãi vay	06		423.488.246	159.631.495
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>31.462.401.652</b>	<b>36.516.106.067</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.898.241.931	13.666.542.807
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.731.547.491	7.846.640.338
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(62.773.711.256)	(162.633.608.599)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(125.691.086)	2.255.593.049
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(387.883.503)	(124.468.995)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.938.674.664)	(2.232.910.580)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.071.949.592)	(4.088.110.014)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(29.205.719.027)</b>	<b>(108.794.215.927)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.536.704.620)	(3.472.867.585)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		191.549.731	411.906.110
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(1.345.154.889)</b>	<b>(3.060.961.475)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		183.117.230.548	125.310.091.097
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(158.700.000.000)	(101.010.091.097)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.030.000.000)	(27.015.560.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(5.612.769.452)</b>	<b>(2.715.560.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)</b>	50		<b>(36.163.643.368)</b>	<b>(114.570.737.402)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>39.359.395.230</b>	<b>135.160.371.031</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	70		<b>3.195.751.862</b>	<b>20.589.633.629</b>

Người lập

*Thào*

Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng

*Chát*

Trần Thị Chát

Bạc Liêu, ngày 07 tháng 07 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Văn Đồi

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

### I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000028 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi bổ sung. Trụ sở chính của Công ty tại Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

#### 2-Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### 3-Ngành, nghề kinh doanh :

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát ; Sản xuất kinh doanh cồn – rượu; Kinh doanh kho bãi, vận tải hàng hóa liên tỉnh; Mua bán rác thải phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, rác thải, đồng nát; Kinh doanh nông sản sơ chế, lương thực - thực phẩm và dịch vụ ăn uống đặc sản.

#### 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

### II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1-Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III-CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1-Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

#### 2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV-CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại CP Công Thương Việt Nam chi nhánh 4 - TP Hồ Chí Minh tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

### **2-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

### **5-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



#### **6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 – 50 năm
- Máy móc thiết bị 07 – 20 năm
- Phương tiện vận tải 10 năm
- Dụng cụ quản lý 08 năm
- Phần mềm máy tính 08 năm

#### **7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

#### **9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

#### **12- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận

theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

### **13-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **14-Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

### **15- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

### **16-Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**17-Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**18-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

V-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VN đồng)

I. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
-Tiền mặt		110.531.987		315.914.609
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		3.085.219.875		543.480.621
<b>Cộng</b>		<b>3.195.751.862</b>		<b>859.395.230</b>

  

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	38.500.000.000	38.500.000.000
Ngắn hạn	-	-	38.500.000.000	38.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	38.500.000.000	38.500.000.000

  

3. Các khoản phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Tổng Công ty CP Bía Rượu NGK Sài Gòn		7.804.200.800		10.899.273.770
-CN Ngân hàng Phát Triển KV Minh Hải-PGD Bạc Liêu		3.080.171.000		3.080.171.000
-Phải thu khách hàng khác		156.488.094		42.840.000
Phải thu khách hàng dài hạn				
<b>Cộng</b>		<b>11.040.859.894</b>		<b>14.022.284.770</b>

  

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
a. Ngắn hạn				
-Phải thu khác		952.297.553		255.583.203
b. Dài hạn				
-Phải thu khác		5.000.000		5.000.000
<b>Cộng</b>		<b>957.297.553</b>		<b>260.583.203</b>

  

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền				
- Hàng tồn kho				
- Tài sản khác				
<b>Cộng</b>		<b>-</b>		<b>-</b>

6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	6.448.515.276	-	13.105.877.320	-
- Công cụ, dụng cụ	10.489.046.363	-	9.571.943.506	-
- Chi phí SXKD dở dang	11.601.935.174	-	11.741.838.138	-
- Thành phẩm	5.953.824.347	-	5.081.005.564	-
- Hàng hóa	522.530.066	-	1.246.734.189	-
<b>Cộng</b>	<b>35.015.851.226</b>	<b>-</b>	<b>40.747.398.717</b>	<b>-</b>

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

\* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### 7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí cái tạo, nâng cấp dây chuyền chiết số 2	-	4.169.783.205
Đo lường, giám sát thông số vận hành hệ thống lọc	674.057.333	-
Công trình khác	727.810.030	698.660.672
<b>Cộng</b>	<b>1.401.867.363</b>	<b>4.868.443.877</b>

#### 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	95.897.585.842	247.331.851.084	4.759.691.318	1.136.568.150	349.125.696.394
-Mua trong năm	-	996.840.000	-	-	996.840.000
-Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>95.897.585.842</b>	<b>248.328.691.084</b>	<b>4.759.691.318</b>	<b>1.136.568.150</b>	<b>350.122.536.394</b>

**Giá trị hao mòn lũy kế**

<b>Số dư đầu năm</b>	18.733.189.919	137.164.066.866	2.753.377.143	710.837.485	159.361.471.413
-Khấu hao trong năm	1.889.145.120	11.055.200.099	237.984.570	68.371.548	13.250.701.337
-Tăng khác					-
-Thanh lý, nhượng bán					-
-Giảm khác					-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20.622.335.039</b>	<b>148.219.266.965</b>	<b>2.991.361.713</b>	<b>779.209.033</b>	<b>172.612.172.750</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
-Tại ngày đầu năm	77.164.395.923	110.167.784.218	2.006.314.175	425.730.665	189.764.224.981
-Tại ngày cuối kỳ	75.275.250.803	100.109.424.119	1.768.329.605	357.359.117	177.510.363.644

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

<b>Khoản mục</b>	<b>TSCĐ vô hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư đầu năm	313.633.827	313.633.827
- Mua trong năm		-
Số dư cuối năm	313.633.827	313.633.827
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	103.919.208	103.919.208
- Khấu hao trong năm	17.213.322	17.213.322
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác		-
Số dư cuối năm	121.132.530	121.132.530
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
- Tại ngày đầu năm	209.714.619	209.714.619
- Tại ngày cuối năm	192.501.297	192.501.297

**10. Chi phí trả trước**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.237.113.230</b>	<b>975.368.579</b>
Pallet gỗ phân bổ	423.650.852	690.083.579
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	813.462.378	285.285.000
<b>Dài hạn</b>	<b>15.698.628.265</b>	<b>15.834.681.830</b>
Công cụ, dụng cụ	573.978.741	789.069.533
Vỏ kết chai	5.461.652.746	6.657.312.674
Phụ tùng thay thế	2.808.045.234	4.394.047.143

Chi phí cáo tạo máy dán nhãn chiết bia Sài Gòn Special	1.242.277.602	1.528.957.050
Chi phí đại tu, sửa chữa dây chuyền chiết 2	3.641.151.903	
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.971.522.039	2.368.767.666
<b>Cộng</b>	<b>16.935.741.495</b>	<b>16.810.050.409</b>

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>11. Vay và nợ thuê tài chính</b>						
Vay ngắn hạn	24.417.230.548	24.417.230.548	183.117.230.548	158.700.000.000	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>24.417.230.548</b>	<b>24.417.230.548</b>	<b>183.117.230.548</b>	<b>158.700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>12. Phải trả người bán</b>				
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Tổng Công ty CP Bia - Rượu- Nước giải khát Sài Gòn	889.464.081	889.464.081	7.264.443.697	7.264.443.697
Các đối tượng khác	3.815.037.320	3.815.037.320	8.155.599.669	8.155.599.669
<b>Cộng</b>	<b>4.704.501.401</b>	<b>4.704.501.401</b>	<b>15.420.043.366</b>	<b>15.420.043.366</b>

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
	<b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>			
<b>a. Phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	3.160.693.804	20.231.208.465	19.940.570.354	3.451.331.915
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	76.788.710.946	139.098.357.903	194.125.962.286	21.761.106.563
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.184.910.770	1.405.416.085	1.938.674.664	651.652.191
- Thuế thu nhập cá nhân	210.904.925	2.404.204.773	2.584.791.779	30.317.919
- Thuế tài nguyên	10.688.000	56.443.840	58.738.560	8.393.280
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>81.355.908.445</b>	<b>163.198.631.066</b>	<b>218.651.737.643</b>	<b>25.902.801.868</b>
<b>b. Phải thu</b>				
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

#### 14. Chi phí phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu Năm</u>
Ngắn hạn		
Chi phí thanh lý chai thủy xước	1.350.832.999	-
Chi phí tiền hồi bảo hòa	854.623.800	
Chi phí phải trả khác	982.660.380	123.829.490
<b>Cộng</b>	<b>3.188.117.179</b>	<b>123.829.490</b>

#### 15. Phải trả khác

##### Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

##### Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	109.125.040	65.978.540
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	650.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.035.910	2.688.910
<b>Cộng</b>	<b>121.160.950</b>	<b>718.667.450</b>

##### Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

##### Cộng

##### Số nợ quá hạn chưa thanh toán

#### 16. Doanh thu chưa thực hiện

##### Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

##### Dài hạn

- Doanh thu nhận trước

##### Tổng cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Ngắn hạn	140.636.361	321.454.545
- Doanh thu nhận trước	140.636.361	321.454.545
Dài hạn	62.333.332	
- Doanh thu nhận trước	62.333.332	
<b>Tổng cộng</b>	<b>202.969.693</b>	<b>321.454.545</b>

#### 17. Vốn chủ sở hữu

##### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu



**Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6
<b>A</b>						
<b>Số dư đầu năm trước</b>	100.100.000.000	-	-	-	102.301.859.381	202.401.859.381
Tăng vốn trong kỳ này	20.020.000.000	-	-	-	-	20.020.000.000
Lãi trong kỳ này (luỹ kế 2016)	-	-	-	-	39.357.074.564	39.357.074.564
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(61.161.480.364)	(61.161.480.364)
+ Cổ tức năm 2015					(25.025.000.000)	(25.025.000.000)
+ Trích quỹ 2015					(7.819.348.434)	(7.819.348.434)
+ Tạm trích quỹ 2016					(8.297.131.930)	(8.297.131.930)
+ Tăng vốn					(20.020.000.000)	(20.020.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	120.120.000.000	-	-	-	80.497.453.581	200.617.453.581
Tăng vốn trong kỳ này					-	-
Lãi trong kỳ này (luỹ kế 2017)	-	-	-	-	16.557.132.393	16.557.132.393
Giảm khác	-	-	-	-	(30.030.000.000)	(30.030.000.000)
+ Cổ tức năm 2016					(30.030.000.000)	(30.030.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	120.120.000.000	-	-	-	67.024.585.974	187.144.585.974

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây	24.024.000.000	20%	24.024.000.000	20%
Vốn góp của các đối tượng khác	96.096.000.000	80%	96.096.000.000	80%
<b>Tổng cộng</b>	<b>120.120.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>120.120.000.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.120.000.000	120.120.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.120.000.000	120.120.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120.120.000.000	120.120.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.030.000.000	25.025.000.000

**d. Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.012.000	12.012.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	12.012.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.012.000	12.012.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	12.012.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**e. Các quỹ của Công ty**

Quỹ đầu tư phát triển

**Số cuối kỳ**

27.919.729.439

**Số đầu năm**

22.540.284.062

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

**1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**a. Doanh thu**

	<u>Quý 2/2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
Doanh thu bán thành phẩm	62.551.239.061	80.404.150.968
Doanh thu khác	470.165.024	844.512.769
Doanh thu cung cấp dịch vụ	250.845.450	244.238.991
<b>Cộng</b>	<b><u>63.272.249.535</u></b>	<b><u>81.492.902.728</u></b>

\* Doanh thu bán hàng không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt.

**b. Doanh thu đối với các bên có liên quan**

- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	62.551.239.061	80.404.150.968
--	----------------	----------------

**2 Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý 2/2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
Giá vốn hàng hoá đã bán	51.129.345.571	66.932.018.252
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	51.055.486.842	66.852.160.643
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	73.858.729	79.857.609
<b>Cộng</b>	<b><u>51.129.345.571</u></b>	<b><u>66.932.018.252</u></b>

**3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý 2/2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.030.028	72.756.755
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.030.028</u></b>	<b><u>72.756.755</u></b>

**4 Chi phí tài chính**

	<u>Quý 2/2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
- Lãi tiền vay	207.194.358	102.382.778
- Chi phí tài chính khác	40.864	10.552.022
<b>Cộng</b>	<b><u>207.235.222</u></b>	<b><u>112.934.800</u></b>

**5 Thu nhập khác**

	<u>Quý 2/2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
Các khoản khác	12.993.695	34.535.578
<b>Cộng</b>	<b><u>12.993.695</u></b>	<b><u>34.535.578</u></b>

<b>6 Chi phí khác</b>	<b>Quý 2/2017</b>	<b>Quý 2/2016</b>
Các khoản khác	-	5.979.561
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>5.979.561</b>
<b>7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý</b>	<b>Quý 2/2017</b>	<b>Quý 2/2016</b>
<b>a. Chi phí quản lý</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ	42.102.754	16.546.465
Chi phí nhân công	1.218.047.106	950.080.007
BHXH, BHYT, KPCĐ	58.780.500	35.413.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.118.272	10.802.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	303.452.106	54.939.083
Chi phí bằng tiền	1.469.968.909	172.317.731
<b>Cộng</b>	<b>3.100.469.647</b>	<b>1.240.099.597</b>
<b>b. Chi phí bán hàng</b>	<b>Quý 2/2017</b>	<b>Quý 2/2016</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	55.425
Chi phí nhân công	(132.449.552)	226.253.538
BHXH, BHYT, KPCĐ	-	5.878.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	572.917	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.182	4.666.284
Chi phí bằng tiền	293.185.397	2.497.537.408
<b>Cộng</b>	<b>161.526.944</b>	<b>2.734.391.455</b>
<b>8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quý 2/2017</b>	<b>Quý 2/2016</b>
- Chi phí nguyên vật liệu	34.386.095.449	42.428.886.919
- Chi phí nhân công	6.366.700.359	8.312.755.444
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.641.700.663	6.102.110.892
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.961.614.220	4.820.501.197
- Chi phí bằng tiền	3.585.065.087	6.884.121.910
<b>Cộng</b>	<b>55.941.175.778</b>	<b>68.548.376.362</b>
<b>9 Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>Quý 2/2017</b>	<b>Quý 2/2016</b>

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.688.695.874	10.574.771.396
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	-	320.737.135
- Các khoản điều chỉnh tăng		320.737.135
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận tính thuế	8.688.695.874	10.895.508.531
Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi	8.688.695.874	10.895.508.531
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15,00%	15,00%
Thuế TNDN phải nộp cho phần ưu đãi	1.303.304.381	1.633.428.528
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.303.304.381	1.633.428.528
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	651.652.190	816.714.264
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào năm nay		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>651.652.191</b>	<b>816.714.264</b>

#### 10 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Tổng cộng

**Quý 2/2017**

**Quý 2/2016**

-

-

### VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.

**Luỹ kế 2017**

**Luỹ kế 2016**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

183.117.230.548

125.310.091.097

183.117.230.548

125.310.091.097

- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

**Luỹ kế 2017**

**Luỹ kế 2016**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

158.700.000.000

101.010.091.097

158.700.000.000

101.010.091.097

### IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Thông tin về các bên liên quan.

Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	Bán hàng	138.714.524.300
	Mua hàng	24.072.948.254

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	Phải thu	7.804.200.800
	Phải trả	889.464.081

**2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 2/2017 so với quý 2/2016**

Lợi nhuận quý 2/2017 so quý 2/2016 thấp hơn 18% nguyên nhân chính là do:

- Sản lượng quý 2/2017 thấp hơn quý 2 2016 cụ thể: tiêu thụ quý 2/2016: 13.597.352 lít, quý 2/2017: 10.472.915 lít, giảm 3.124.437 lít.

Ngày 07 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Thảo

Trần Thị Chất

Nguyễn Văn Đồi